TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 271/2024/DS-PT
Ngày 28/5/2024
V/v "Tranh chấp về thừa kế tài sản, huỷ bản di chúc, huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Ong Thân Thắng;

Ông Đặng Đình Lực.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thuỳ Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Khúc Thị Hoàng Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 36/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu huỷ bản di chúc, huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do có kháng cáo nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5477/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Đức A, sinh năm: 1951; Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1960; Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964; Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1971; Có mặt.

Đều địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn

Q: Bà Hoàng Thị Thúy G (Có mặt); bà Lê Thu H (Vắng mặt), đều là Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà N.

Địa chỉ: C, tòa nhà T số A L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội.

*** Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1966; Có mặt

2. Bà Hoàng Thị H1, sinh năm: 1971; Có mặt.

Đều địa chỉ: Thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND huyện K, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thị trấn K, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C1). Vắng mặt.

Địa chỉ: Số D N, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

*** Người làm chứng:**

1. Ông Hoàng Văn B, sinh năm: 1974; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. Ông Phan Văn Đ, sinh năm: 1972; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Y, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, đồng nguyên đơn ông Nguyễn Đức A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S trình bày:

Cụ Nguyễn Văn B1 chết ngày 28/11/2014 (âm lịch), cụ Nguyễn Thị X (Sâm) mất ngày 24/7/2016 (âm lịch). Vợ chồng cụ B1, cụ X có 06 con chung gồm Nguyễn Đức A, Nguyễn Thị T1 (chết năm 1975) không có chồng con, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị S. Ngoài ra các cụ không có con riêng, con nuôi nào.

Khi cụ B1, cụ X còn sống đã tạo lập được tài sản chung: 04 gian nhà xây, 02 gian bếp, nhà vệ sinh trên thửa đất số 144 tờ bản đồ số 02 diện tích 792 m^2, sổ mục kê ghi tên Bùi Văn B2 (Nguyễn Văn B1) (bản đồ 299). Địa chỉ thửa đất thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Đo đạc bản đồ năm 1990 là thửa đất số 128 tờ bản đồ số 04 diện tích 810 m^2 đăng ký chủ sử dụng đất Nguyễn Văn B1. Năm 1992 cụ Nguyễn Văn B1 được UBND tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/1992 số phát hành A948805, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 949

QSDĐ/DTCG thửa đất số 128 tờ bản đồ số 04 diện tích 810 m^2 mang tên Nguyễn Văn B1.

Đo đạc bản đồ Vlap năm 2009 là thửa số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2 đăng ký tên Nguyễn Văn V và Hoàng Thị H1.

Khi bố các ông, bà còn sống có bán cho vợ chồng ông V, bà H1 một suất đất diện tích 100 m^2 .

Ngày 22/12/2004 cụ Nguyễn Văn B1 lập bản di chúc giao cho ông Nguyễn Văn V được toàn quyền sử dụng nhà và toàn bộ thửa đất, bản di chúc không hợp pháp do những người ký xác nhận và chứng thực không chứng kiến trực tiếp việc cụ B1 lập di chúc.

Ngày 28/5/2012 cụ Nguyễn Văn B1 và cụ Nguyễn Thị X lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng số 885 Quyển số 05.TP-CC/SCC ngày 28/5/2012 lập tại Văn phòng C1 với nội dung tặng cho ông Nguyễn Văn V thửa đất số 128 tờ bản đồ số 04 diện tích 810 m^2. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 28/5/2012 tại Văn phòng C1 là không hợp pháp do có dấu hiệu làm giả dấu vân tay của cụ Nguyễn Văn B1 và cụ Nguyễn Thị X trên hợp đồng.

Ngày 05/9/2012 UBND huyện K đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 613136, số vào sổ cấp GCN: CH 01914 mang tên Nguyễn Văn V, Hoàng Thị H1 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2.

Cụ B1 và cụ X chết không để lại di chúc hợp pháp, việc tặng cho không hợp pháp nên đồng nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết:

1. T2 huỷ/không chấp nhận: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng số 885 Quyển số 05.TP-CC/SCCngày 28/5/2012 lập tại Văn phòng C1 giữa bên tặng cho Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thị X và bên nhận tặng cho Nguyễn Văn V thửa đất số 128 tờ bản đồ số 04 diện tích 810 m^2; Bản di chúc lập ngày 22/12/2004 của cụ Nguyễn Văn B1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 613136, số vào sổ cấp GCN: CH 01914 do UBND huyện K cấp ngày 05/9/2012 mang tên Nguyễn Văn V, Hoàng Thị H1 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2.

2. Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị H1 phải trả quyền sử dụng chung cho các thành viên trong hộ gia đình là Nguyễn Văn Q, Nguyễn Đức A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn V thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2 địa chỉ thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. Phân chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn B1, cụ Nguyễn Thị X thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2 địa chỉ thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị H1 trình bày: Lời khai của đồng nguyên đơn về diện, hàng thừa kế, thời điểm cụ B1 và cụ X chết cũng như nguồn gốc tài sản của cụ B1 và cụ X như đồng nguyên đơn trình bày.

Ngày 22/12/2004 cụ Nguyễn Văn B1 lập bản di chúc với nội dung giao cho ông toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 128 tờ bản đồ số 4 diện tích 810 m^2 địa chỉ thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên và ông đã trả cho cụ B1 50 triệu đồng. Cụ B1 nhờ bà Nguyễn Thị T đếm tiền và gửi ngân hàng. Bố mẹ ông vừa bán vừa cho vợ chồng ông nhà đất với số tiền 50 triệu đồng. Các cụ gửi số tiền này cho ngân hàng để lấy lãi tiêu tuổi già. Khi bố mẹ mất thì rút số tiền đó ra để chi phí cho việc ma chay và xây mộ. Việc bố ông vừa bán vừa cho ông có sự chứng kiến của tất cả các anh chị em ông. Sau khi thống nhất thì bố mẹ ông đã lập bản di chúc giao tài sản cho vợ chồng ông.

Bản di chúc chỉ có cụ B1 ký tên, cụ X không ký tên. Sau khi lập bản di chúc ông đã trực tiếp mang sang nhà trưởng thôn A là ông Đồng M Chủ ký xác nhận, rồi mang ra UBND xã Dân Tiến do ông Phạm Văn B3 - Chủ tịch UBND xã ký tên.

Ngày 28/5/2012 có bà Nguyễn Thị P cán bộ Văn phòng C1 đến nhà ông và bảo ông làm giấy tờ được lợi cho ông. Khi đó cụ B1 và cụ X đều có mặt tại nhà. Ông đang trèo trên cây, rồi tụt xuống dưới bà P đưa cho ông giấy tờ bảo ông ký làm thủ tục tặng cho đất giữa cụ B1, cụ X cho ông, ông không đọc văn bản, bảo ông ký ở đâu thì ông ký ở đó, trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/5/2012 đã có sẵn chữ ký, điểm chỉ của cụ B1 và cụ X.

Khi ông tụt từ trên cây xuống thì có công chứng viên bảo xin chữ ký để làm giấy bố mẹ tặng cho đất và bố mẹ ông bảo làm giấy tờ cho đất vợ chồng ông để yên ổn tránh anh em tranh chấp sau này. Đến tháng 9 năm 2012 vợ chồng ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 613136, số vào sổ cấp GCN: CH 01914 do UBND huyện K cấp ngày 05/9/2012 mang tên Nguyễn Văn V, Hoàng Thị H1 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2.

Khi bố mẹ ông còn sống thì ở với vợ chồng ông cho đến khi mất, vợ chồng ông là người chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ. Khi bố mẹ mất anh chị em ông là người lo ma chay cho các cụ nhưng tiền chi phí là tiền của bố mẹ vẫn còn, các con không phải bỏ ra.

Năm 2022, ông phá nhà cũ do bố mẹ xây dựng và xây dựng nhà mới. Mảnh đất mà bố mẹ ông làm thủ tục cho ông là mảnh đất duy nhất của bố mẹ, các anh chị em ông đã có chỗ ở khác do anh chị em tạo lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1 (Trước đây là Văn phòng C1) do ông An Văn D - Trưởng Văn phòng trình bày: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 885 Quyển số 05/2012.TP/CC-SCC ngày 28/5/2012 bên tặng cho ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị X với bên được tặng cho là Nguyễn Văn V đều HKTT: Đội 4 thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên được thực hiện tại Văn phòng C1, tỉnh Hưng Yên (nay là Văn phòng C1) theo đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, nội dung hợp đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân huyện K giao cho Phòng Tài nguyên và môi trường huyện K, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện K trả lời Tòa án:

- Việc cụ Nguyễn Văn B1 cùng vợ là cụ Nguyễn Thị X tặng cho ông Nguyễn Văn V toàn bộ thửa đất số 128 tờ bản đồ số 04 diện tích 810 m^2 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập ngày 28/5/2012 và được ông An Văn D-Công chứng viên Văn phòng C1, tỉnh Hưng Yên chứng thực ngày 28/5/2012 số công chứng 885, quyển số 05.TP/CC-SCC là hợp pháp, việc tặng cho là hoàn toàn tự nguyện. Đây là tài sản riêng của ông V, khi muốn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng phải có văn bản chuyển quyền sử dụng đất từ ông V sang bà H1 ½ thửa đất, tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông V, bà H1 đã có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 15/12/2009 có xác nhận của UBND xã, địa chính xã và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện K.

- Đối với số thửa tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 khác với số thửa trong Giấy chứng nhận được cấp cho vợ chồng ông V, bà H1 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo số thửa mới của hồ sơ địa chính Vlap.

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/1992 số phát hành A948805, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 949 QSDĐ/DTCG mang tên Nguyễn Văn B1 thửa đất 128 tờ bản đồ số 04 có diện tích 810 m^2 là cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn B1.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BI613136, số vào sổ cấp GCN: CH01914 do UBND huyện K cấp ngày 05/9/2012 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2 mang tên Nguyễn Văn V, Hoàng Thị H1 là thể hiện cấp cho hai vợ chồng thể hiện tại đơn đề nghị cấp giấy do hai vợ chồng cùng ký.

Người làm chứng ông Phan Văn Đ trình bày: Ông là phó chủ tịch UBND xã D từ tháng 7 năm 2004 đến năm 2010. Ngày 06/01/2005 cụ Nguyễn Văn B1 có đến UBND xã D đề nghị lập di chúc định đoạt tài sản của vợ chồng. Cụ B1 đã trình bày nguyện vọng và đưa cho ông bản di chúc về việc giao lại quyền sở hữu nhà đất đề ngày 22/12/2004. Sau khi đọc nội dung bản di chúc trên thấy đúng ý chí nguyện vọng của cụ B1, ông đã giao cho ông Nguyễn Văn O - Cán bộ tư pháp xã viết lời chứng thực với nội dung: "Ngày 06/01/2005 tại UBND xã D tôi Hoàng Văn B - Chủ tịch UBND xã chứng thực ông Nguyễn Văn B1 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật. Nội dung di chúc phù hợp với P1". Ông đã ký chứng thực nội dung trên, cán bộ tư pháp đã vào sổ chứng thực số 35, quyển số 01TP/CC-SCT/DCTC do sơ xuất nên Cán bộ tư pháp ghi Hoàng Văn B - Chủ tịch UBND xã thực tế ông là người ký chứng thực, ông khẳng định cụ B1 là người ký tên tại bản di chúc trước mặt ông. Ngoài ra bản di chúc còn có xác nhận của ông Đồng Minh C - Trưởng thôn. Trước khi ký chứng thực bản di chúc, cán bộ tư pháp đã phô tô thêm hai bản, đóng dấu đưa cho cụ B1 và lưu một bản di chúc tại UBND xã nhưng hiện nay không tìm thấy bản lưu tại UBND xã, hiện ông O và ông C đều đã chết. Ông Đ đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Người làm chứng ông Hoàng Văn B trình bày: Ông là Chủ tịch UBND xã D từ năm 2004 đến tháng 6 năm 2011. Ông và cụ Nguyễn Văn B1 không mâu thuẫn gì. Ông xác định Bản di chúc về việc giao lại quyền sở hữu nhà đất ngày 22/12/2004 do cụ Nguyễn Văn B1 ký tên, di chúc có xác nhận của UBND xã ngày 06/01/2005 ghi tên Hoàng Văn B - Chủ tịch UBND xã. Ông xác định không nhớ sự kiện xác nhận di chúc trên, cụ thể việc chứng nhận bản di chúc đề nghị Toà án xác minh với ông Phan Văn Đ. Ông khẳng định chữ viết xác nhận của UBND xã

là do ông Nguyễn Văn O là Cán bộ tư pháp xã viết, xác nhận của cơ sở thôn A do ông Đồng M Chủ xác nhận. Hiện ông O và ông C đã chết.

Ủy ban nhân dân xã D cung cấp:

- Đối với sổ mục kê theo bản đồ 299 thửa số 144 tờ bản đồ số 02 diện tích 792 m^2, sổ mục kê ghi tên Bùi Văn B2, tuy nhiên đây là do sơ xuất của cán bộ ghi sổ mục kê, thực tế thửa đất số 144 là của ông Nguyễn Văn B1.

- Đối với Bản di chúc về việc giao lại quyền sở hữu nhà đất ngày 22/12/2004 của ông Nguyễn Văn B1 được chứng thực đúng quy định của pháp luật, tại phần chứng thực ghi tên ông Hoàng Văn B - Chủ tịch UBD xã là chưa chính xác mà do ông Phan Văn Đ- Phó Chủ tịch UBND xã ký chứng thực. Ông Nguyễn Văn O- Cán bộ tư pháp xã là người viết lời chứng thực cho ông Đ ký tên. Ngoài ra bản di chúc cũng được ông Đồng M Chủ- Trưởng thôn A xác nhận. Hiện nay ông O và ông C đều đã chết. Trước khi ký bản di chúc ông O đã phô tô thêm hai bản sau đó trình ông Đ ký ba bản di chúc, chữ ký tươi của ông Đ và đóng dấu vào UBND xã vào ba bản di chúc, giao cho ông B1 02 bản, lưu tại UBND xã một bản. Hiện nay, không tìm thấy bản di chúc của ông B1 lưu tại UBND xã. Tại thời điểm chứng thực ông B1 là người minh mẫn, trực tiếp ký tên vào bản di chúc.

- Việc cụ Nguyễn Văn B1 cùng vợ là cụ Nguyễn Thị X tặng cho ông Nguyễn Văn V toàn bộ thửa đất số 128 tờ bản đồ số 04 diện tích 810 m^2 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập ngày 28/5/2012 và được ông An Văn D - Công chứng viên Văn phòng C1, tỉnh Hưng Yên chứng thực ngày 28/5/2012 số công chứng 885, quyển số 05.TP/CC-SCC là hợp pháp, việc tặng cho là hoàn toàn tự nguyện.

- Đối với số thửa tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992 khác với số thửa trong Giấy chứng nhận được cấp cho vợ chồng ông V, bà H1 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo số thửa mới của hồ sơ địa chính Vlap.

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/11/1992 số phát hành A948805, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 949 QSDĐ/DTCG mang tên Nguyễn Văn B1 thửa đất 128 tờ bản đồ số 04 có diện tích 810 m^2 là cấp cho cá nhân ông Nguyễn Văn B1.

- Căn cứ Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, vợ chồng ông V, bà H1 đã làm Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BI613136, số vào sổ cấp GCN: CH01914

do UBND huyện K cấp ngày 05/9/2012 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2 mang tên Nguyễn Văn V, Hoàng Thị H1 là thể hiện cấp cho hai vợ chồng thể hiện tại đơn đề nghị cấp giấy do hai vợ chồng cùng ký. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật.

- Việc biến động diện tích, biến động số thửa là do qua các thời kỳ đo đạc bản đồ có sự thay đổi. Bút tích chữ ký của ông Nguyễn Văn B1 không còn lưu trữ tại UBND xã. Quan điểm của UBND xã đề nghị Toà án giải quyết vụ án trên theo quy định của pháp luật.

Tại Kết luận giám định số 166/KL-PC09 ngày 15/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh H kết luận:

1. Dấu vết đường vân bên chữ viết, chữ ký Nguyễn Văn B1 dưới mục "Bên A (ký và ghi rõ họ tên)" trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 28 tháng 5 năm 2012 do Văn phòng C1 (ký hiệu A1) với đường vân trên giấy chứng minh nhân dân số 145720076 cấp ngày 06/9/2011 mang tên Nguyễn Văn B1 do cùng một người in ra.

2. Dấu vết đường vân bên trên chữ viết, chữ ký Nguyễn Thị X Dưới mục "Bên A (ký và ghi rõ họ tên)" trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập ngày 28 tháng 5 năm 2012 do Văn phòng C1 (ký hiệu A1) giấy chứng minh nhân dân số 145720077 cấp ngày 06/9/2011 mang tên Nguyễn Thị X do cùng một người in ra.

Tại Kết luận giám định số 320/KL-KTHS ngày 27/9/2023, của V2 - Bộ C2 kết luận dấu vân tay của cụ B1, và cụ X trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với dấu vân tay của cụ B1 và cụ X trong tàng thư căn cước công dân đều do một người in ra.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản cùng ngày 26/4/2023 đã xác định: Đất ở: Thửa đất số 103 tờ bản đồ 17 đo hiện trạng 844,3 m^2 x 15.000.000 đồng = 12.664.500.000 đồng. Tài sản trên đất gồm: 07 cây bưởi đường kính 15cm x 1.920.000 đồng/1 cây = 13.440.000 đồng; 01 cây nhãn đường kính trên 30 cm trị giá 4.500.000 đồng; Nhà chính 02 tầng xây năm 2022 diện tích 114 m^2 x 4.500.000 đồng/1m^2 = 513.000.000 đồng; Sân gạch đá hoa 60x60 cm diện tích 164 m^2 x 250.000đồng/1m^2 = 41.000.000 đồng; Tường rào lan can bê tông gạch xây cao 60, dài 22,95m x 300.000 đồng/1m dài = 6.885.000 đồng; Hai trụ cổng và mái cổng trị giá 3.000.000 đồng; Hai cánh cổng INOX trị giá 2.000.000 đồng; Bếp xây gạch chỉ mái lợp tôn cao 2,5m xây năm 2022 giáp

nhà chính diện tích 32 m^2 x 800.000 đồng/1m^2 = 25.600.000 đồng; Bếp xây năm 2013 diện tích 38 m^2 x 300.000 đồng/1m^2 = 11.400.000 đồng; Bếp xây năm 2010 diện tích 17 m^2 không còn giá trị sử dụng nên không định giá; Lán lợp Bloximang xây năm 2018 diện tích 79 m^2 x 150.000đồng/1m^2 = 11.850.000 đồng; Tường rào sau hồi nhà phía tây bằng gạch chỉ cao 2,5 m dài 42,22m x 300.000 đồng/1m^2 = 12.666.000 đồng.

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định: Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 26 và khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 461, 463, 655, 660 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 722,723 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 457, 459 Bộ luật Dân sự 2015.

Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016, được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Đức A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu Toà án:

- Tuyên huỷ/không chấp nhận: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng số 885 Quyển số 05.TP-CC/SCCngày 28/5/2012 lập tại Văn phòng C1 giữa bên tặng cho Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thị X và bên nhận tặng cho Nguyễn Văn V thửa đất số 128 tờ bản đồ số 04 diện tích 810 m^2; Bản di chúc lập ngày 22/12/2004 của cụ Nguyễn Văn B1; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 613136, số vào sổ cấp GCN: CH 01914 do UBND huyện K cấp ngày 05/9/2012 mang tên Nguyễn Văn V, Hoàng Thị H1 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2.

- Buộc ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị H1 phải trả quyền sử dụng chung cho các thành viên trong hộ gia đình là Nguyễn Văn Q, Nguyễn Đức A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn V thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2 địa chỉ thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Phân chia thừa kế tài sản của cụ Nguyễn Văn B1, cụ Nguyễn Thị X thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2 địa chỉ thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/10/2023 các nguyên đơn gồm ông Nguyễn Đức A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, giữ nguyên lời khai tại cấp sơ thẩm, không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới. Đề nghị Tòa án sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Luật sư xác định chữ viết tên Nguyễn Văn B1 và Nguyễn Thị X không phải của cụ B1, cụ X. Bị đơn có bản khai và trình bày tại phiên toà ngày 08/4/2024 là công chứng ở nhà. Cụ B1 làm mọi thủ tục công chứng, ông V không làm, không trả tiền. Việc công chứng có nhiều khuất tất. Ông V cũng trình bày là cụ B1 làm các thủ tục sang tên Giấy chứng nhận, nhưng thực tế trong hồ sơ lưu trữ là ông V đề nghị và nộp tiền để sang tên GCNQSDĐ. Kết quả định giá không phù hợp với giá trị thực tế, cần tiến hành định giá lại. Nên đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn có mặt tại phiên tòa giải trình thêm về các vấn đề trình bày chưa thống nhất: Trước đây đã trình bày là công chứng tại nhà và thủ tục sang tên do cụ B1 làm. Thủ tục sang tên và làm công chứng thực sự do cụ B1 chủ động làm và các cán bộ Nhà nước và Văn phòng C1 bảo ông ký thì ông ký.

Tại phiên tòa hôm nay ông V xác định về địa điểm công chứng thì do cũng đã lâu hơn 12 năm nên ông không nhớ chính xác. Văn phòng công chứng nêu là công chứng tại Văn phòng công chứng thì đó là sự thật. Tiền công chứng là do ông nộp. Thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ B1 chủ động báo xã. Sau đó các thủ tục được sang tên, ông cũng có ký vào các giấy tờ để hoàn thành việc sang tên giấy chứng nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của đương sự trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

Ông A đã được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt đề nghị Toà án đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông A.

Về nội dung: Qua quá trình tranh tụng, xác định được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Các quyết định của Toà án cấp sơ thẩm đã phù hợp. Do đó đề nghị Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 BLTTDS giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tranh luận tại phiên toà, phát biểu cuả Vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đồng nguyên đơn ông Nguyễn Đức A, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên huỷ Hợp đồng tặng cho, huỷ bản di chúc, huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế của hai cụ Nguyễn Văn B1, cụ Nguyễn Thị X. Do đó, TAND tỉnh Hưng Yên giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 26 và khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của các đương sự:

- Ông Nguyễn Đức A đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có uỷ quyền hợp lệ cho người khác. Căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS, Toà án đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông A.

- Các đương sự khác đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S đối với toàn bộ Bản án, Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2.1] Về yêu cầu huỷ Di chúc về giao lại quyền sở hữu nhà đất ngày 22/12/2004 của cụ Nguyễn Văn B1:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 661 Bộ luật Dân sự thì người lập di chúc tuyên bố nội dung di chúc trước mặt người có thẩm quyền chứng thực, người có thẩm quyền chứng thực phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình, người có thẩm quyền chứng thực ký vào bản di chúc. Theo lời khai của ông Đ phó chủ tịch UBND xã D xác định cụ B1 có mang bản di chúc viết sẵn lên và ông có đọc lại cho cụ B1 nghe xác định đúng ý chí của cụ nhưng không thể hiện việc cụ B1 ký vào bản di chúc trước mặt người có thẩm quyền chứng thực. Hơn nữa trong lời chứng ghi là ông Hoàng Văn B- Chủ tịch

UBND xã là người chứng thực, nhưng phần người ký lại là ông Phan Văn Đ. Ngoài ra tài sản trong di chúc là tài sản chung vợ chồng cụ B1 và cụ S1, cụ Bình định đ không có sự đồng ý của cụ S1 là vượt quá. Tuy nhiên khi cụ B1 và cụ S1 còn sống đã lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông V nên di chúc không còn giá trị do đó yêu không cần thiết phải hủy di chúc theo yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất:

Xét Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng số 885 Quyển số 05.TP-CC/SCCngày 28/5/2012 lập tại Văn phòng C1 giữa bên tặng cho Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thị X và bên nhận tặng cho Nguyễn Văn V thửa đất số 128 tờ bản đồ số 04 diện tích 810 m^2. Đồng nguyên đơn cho rằng dấu vân tay của cụ B1 và cụ X không phải của các cụ nên đã yêu cầu giám định.

Tại Kết luận giám định số 166/KL-PC09 ngày 15/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh H kết luận:

1. Dấu vết đường vân bên chữ viết, chữ ký Nguyễn Văn B1 dưới mục "Bên A (ký và ghi rõ họ tên)" trên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 28 tháng 5 năm 2012 do Văn phòng C1 (ký hiệu A1) với đường vân trên giấy chứng minh nhân dân số 145720076 cấp ngày 06/9/2011 mang tên Nguyễn Văn B1 do cùng một người in ra.

2. Dấu vết đường vân bên trên chữ viết, chữ ký Nguyễn Thị X Dưới mục "Bên A (ký và ghi rõ họ tên)" trên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập ngày 28 tháng 5 năm 2012 do Văn phòng C1 (ký hiệu A1) giấy chứng minh nhân dân số 145720077 cấp ngày 06/9/2011 mang tên Nguyễn Thị X do cùng một người in ra.

Theo Kết luận giám định số 320/KL-KTHS ngày 27/9/2023 của V2 kết luận dấu vân tai của cụ B1, và cụ X trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với dấu vân tay của cụ B1 và cụ X trong tàng thư căn cước công dân đều do một người in ra.

Theo quy định của pháp luật, việc giao kết hợp đồng công chứng có thể ký hoặc điểm chỉ. Do đó các cụ điểm chỉ là phù hợp với quy định của pháp luật. Chữ viết ông B1 và bà X là của nhân viên văn phòng công chứng do các cụ nhờ, để làm rõ thêm các điểm chỉ là của cụ B1, cụ X; không ảnh hưởng đến sự thật là các cụ tặng cho ông V. Việc tặng cho này cũng hoàn toàn phù hợp với ý chí thực sự

của các cụ, khi cụ B1 đã làm di chúc tặng cho quyền sử dụng đất cho ông V từ năm 2004. Sau khi tặng cho quyền sử dụng đất ông V được sang tên Giấy chứng nhận thì 02 năm sau cụ B1 mới chết, 04 năm sau cụ X mới chết. Thực tế ông V ở cùng các cụ và quản lý nhà đất tặng cho từ suốt quá trình các cụ còn sống cho tới nay không ai có ý kiến gì; đến năm 2022 mới có tranh chấp.

Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm kết luận: ý chí cụ B1 và cụ X tặng cho ông V là có thật, việc ký kết hợp đồng hoàn toàn minh mẫn, tự nguyện không bị ai ép buộc. Phù hợp với trình bày của Văn phòng C1 khẳng định việc công chứng hợp đồng trên là đúng pháp luật.

Tài sản tặng cho thuộc quyền sử dụng của cụ B1 và cụ X và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng số 885 Quyển số 05.TP-CC/SCCngày 28/5/2012 lập tại Văn phòng C1 giữa bên tặng cho Nguyễn Văn B1, Nguyễn Thị X và bên nhận tặng cho Nguyễn Văn V thửa đất số 128 tờ bản đồ số 04 diện tích 810 m^2 là đúng quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, nội dung hợp đồng.

Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm có căn cứ khi không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.3] Về yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Như đã phân tích tại mục 2.1 và mục 2.2 đã xác định cụ B1 và cụ X tặng cho ông V toàn bộ nhà đất đúng pháp luật. Ông V tự nguyện để bà H1 cùng có quyền sử dụng và đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên UBND huyện K đã cấp cho vợ chồng ông V và bà H1.

Do đó không có căn cứ để hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 613136, số vào sổ cấp GCN: CH 01914 do UBND huyện K cấp ngày 05/9/2012 mang tên Nguyễn Văn V, Hoàng Thị H1 thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2.

Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên có căn cứ khi không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

[2.4] Về yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn V và bà Hoàng Thị H1 phải trả quyền sử dụng chung cho các thành viên trong hộ gia đình là Nguyễn Văn Q, Nguyễn Đức A, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn V thửa đất số 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2 địa chỉ thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên:

Hội đồng xét xử xét thấy theo lời khai của các đương sự đều xác định nguồn gốc thửa đất trên là của cụ B1 và cụ X, khi còn sống cụ X và cụ B1 không có văn bản nào xác định nhập toàn bộ tài sản của mình vào hộ gia đình. Trong Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cũng chỉ ghi tên riêng ông Nguyễn Văn B1 nhưng Toà án xác định nguồn gốc đất là tài sản chung của vợ chồng cụ B1 và cụ X. Như phân tích tại những phần trên khi còn sống cụ B1, cụ X đã cho ông V và ông v đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó yêu cầu khởi kiện này của đồng nguyên đơn không được Tòa án tỉnh Hưng Yên chấp nhận là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất 103 tờ bản đồ số 17 diện tích 865,3 m^2 địa chỉ thôn A, xã D, huyện K, tỉnh Hưng Yên:

Do đã công nhận Hợp đồng tặng cho từ cụ B1, cụ X sang cho ông V là phù hợp với quy định pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016 là chưa chính xác vì ông V chưa xây nhà trên đất. Tuy nhiên việc áp dụng này cũng không làm ảnh hưởng đến kết quả khách quan trong việc giải quyết vụ án.

[3] Về chi phí tố tụng, án phí và các vấn đề khác Tòa án cấp sơ thẩm quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Từ những nhận định nêu trên: Tòa án cấp phúc thẩm thấy cần chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát cấp cao: Đình chỉ xét xử phúc thẩm với yêu cầu kháng cáo của ông A, bác kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Án phí phúc thẩm: Tuy kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông A, ông Q được miễn án phí phúc thẩm. Bà T bà S phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296; Điều 312; khoản 1 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Xử:

[1.1] Đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức A.

[1.2] Bác toàn bộ kháng cáo của người kháng cáo là ông Q, bà T, bà S. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

[2] Về án phí phúc thẩm: Ông A, ông Q được miễn án phí phúc thẩm. Trả lại ông A, ông Q mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0000006 và số 0000009 ngày 30/10/2023 tại Cục

thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Bà S, bà T phải chịu án phí phúc thẩm, ghi nhận đã nộp xong án phí tại các biên lai số 0000007 và số 0000008, do ông Q nộp thay ngày 30/10/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến